

Bản án số: 76/2025/HSST

Ngày 08 - 5 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mai Lan.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Cầm Văn Chinh và Vi Thị Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Việt Khương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 73/2025/TLST-HS ngày 18 tháng 3 năm 2025, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2025/QĐXXST-HS ngày 10 tháng 4 năm 2025, đối với bị cáo:

Tòng Thị O, tên gọi khác: Không; sinh ngày 15 tháng 3 năm 1982 tại Sồ P, Sơn La; nơi ĐKTT: Bản Khá, xã M, huyện S, tỉnh Sơn La; nơi ở hiện tại: Thành phố N, tỉnh Quảng Tây, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa (Trung Quốc); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: Không biết chữ; dân tộc: Thái; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; Con ông Tòng Văn Đ và con bà Lò Thị H (đều đã chết); Bị cáo đã từng sống chung như vợ chồng với ông Vay Trung V, sinh năm 1973 và ông Khứa Tông P, sinh năm 1971, bị cáo có 02 con (con lớn sinh năm 2005 và con nhỏ sinh năm 2009); Tiền án, tiền sự: không; Bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam kể từ ngày 18/9/2024 cho đến nay “có mặt”.

- Người bào chữa cho bị cáo Tòng Thị O: Bà Lương Thị T – Trợ giúp viên pháp lý thuộc Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh S.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan và người làm chứng:

+ Bà Tòng Thị Y, sinh năm: 1978; địa chỉ: Bản K, xã M, huyện S, tỉnh Sơn La. Vắng mặt;

+ Bà Cà Thị P1, sinh năm: 1986; địa chỉ: Bản P, xã H, huyện S, tỉnh Sơn La. Có mặt;

+ Ông Cà Văn D, sinh năm: 1973; địa chỉ: Bản P, xã H, huyện S, tỉnh Sơn La. Vắng mặt;

+ Ông Tòng Văn N, sinh năm: 1988; địa chỉ: Bản K, xã M, huyện S, tỉnh Sơn La. Có mặt

+ Bà Lương Thị H1, sinh năm: 1981; địa chỉ: Bản K, xã M, huyện S, tỉnh Sơn La. Vắng mặt;

+ Ông Tòng Văn D1, sinh năm: 1969; địa chỉ: Bản K, xã M, huyện S, tỉnh Sơn La. Vắng mặt;

+ Bà Cà Thị T1, sinh năm: 1983; địa chỉ: Bản K, xã M, huyện S, tỉnh Sơn La. Vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

+ Ông Lương Văn X, sinh năm: 1966; địa chỉ: Bản K, xã M, huyện S, tỉnh Sơn La. Có mặt;

+ Ông Lương Văn H2, sinh năm: 1974; địa chỉ: Bản K, xã M, huyện S, tỉnh Sơn La. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 5/2003 Tòng Thị O, sinh năm 1982, trú tại bản Khá, xã M, huyện S, tỉnh Sơn La được một người phụ nữ tên X1 (O không biết họ, tên, địa chỉ) rủ đi làm thuê ở thành phố M, tỉnh Quảng Ninh sau đó xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc làm thuê. Trong quá trình làm thuê được khoảng một tháng thì có một người phụ nữ tên T2 (cũng là người Việt Nam, không biết họ, địa chỉ cụ thể), đưa đi giới thiệu làm quen với người đàn ông tên Vay Trung V, sinh năm 1973, trú tại T, L, thành phố N, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. Sau đó, O và Văn chung sống như vợ chồng và có 01 con chung tên Vay Giang H3, sinh năm 2005, đến năm 2007 Oán bỏ V. Năm 2008, O đến chung sống như vợ chồng với Khứa Tông P, sinh năm 1971, trú tại V, huyện L, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc và có 01 con chung tên Khứa Ly H4, sinh năm 2009, đến năm 2010 Oán bỏ Phénh. Trong quá trình xuất, nhập cảnh và sinh sống tại Trung Quốc, Oán chưa được Nhà nước Việt Nam hay Trung Quốc cấp giấy tờ liên quan đến xuất, nhập cảnh, cư trú tại Trung Quốc.

Căn cứ vào Kết quả điều tra ngày 06/4/2010, của Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an huyện S ra Quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can và Lệnh bắt bị can để tạm giam đối với Tòng Thị O về tội Tổ chức, cưỡng ép người khác trốn đi nước ngoài hoặc ở lại nước ngoài trái phép, quy định tại Điều 275 BLHS năm 1999, nhưng O bỏ trốn. Đến ngày 18/9/2024, O bị bắt theo Lệnh truy nã tại Trạm cửa khẩu quốc tế H5 thuộc thị trấn Đ, huyện C, tỉnh Lạng Sơn.

Quá trình điều tra có căn cứ xác định từ năm 2005 đến năm 2010, Tòng Thị O có 04 lần đi từ Trung Quốc về Việt Nam thăm gia đình, sau mỗi lần về thăm gia đình O đã tuyên truyền, rủ dè, đưa nhiều người (anh, chị, em ruột và một số người thân) xuất cảnh trái phép sang Trung Quốc lao động, làm thuê và lấy chồng cụ thể như sau:

Lần thứ nhất: Cuối năm 2005, Tòng Thị O về Việt Nam thăm gia đình tại bản Khá, xã M, huyện S, tỉnh Sơn La (nhập cảnh trái phép tại khu vực biên giới tỉnh Lạng Sơn). Quá trình ở nhà, O rủ chị gái ruột là Tòng Thị Y, sinh năm 1978, trú tại

bản Khá, xã M, huyện S, tỉnh Sơn La và Cà Thị P1, sinh năm 1986, thường trú tại bản P, xã H, huyện S, tỉnh Sơn La sang Trung Quốc để làm thuê và lấy chồng, Y và P1 đều đồng ý. Khoảng 15 đến 20 ngày sau O đưa Y, P1 đi xe khách từ huyện S đến Lạng Sơn, rồi đưa vượt biên trái phép sang Trung Quốc qua khu vực L, huyện Đ, tỉnh Lạng Sơn, các chi phí đi lại do Y và P1 tự chi trả nếu thiếu Oán sẽ bù. Sau khi sang Trung Quốc Oán đưa Y, P1 đi xe khách đến nhà chồng của O tại T, L, thành phố N, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. Sau đó Y và P1 được anh, em nhà chồng O giới thiệu Y chung sống như vợ chồng với người đàn ông tên K (khoảng hơn 30 tuổi), còn P1 được giới thiệu cho một người đàn ông Trung Quốc là bạn của chồng O (*không biết tên*) được mấy ngày thì phát hiện P1 bị bệnh nên không chung sống với nhau nữa. Sau đó một thời gian P1 tự đi làm thuê và lấy chồng, việc Y và P1 lấy chồng Trung Quốc, O không được hưởng lợi ích hay vật chất gì.

Lần thứ hai: Đầu năm 2007 Tòng Thị O về Việt Nam ăn tết Nguyên đán, đến cuối tháng 02/2007, O rủ em trai ruột là Tòng Văn N, sinh năm 1988 và Lương Thị H1, sinh năm 1981, đều trú tại bản Khá, xã M, huyện S, tỉnh Sơn La sang Trung Quốc với mục đích đi làm thuê và lấy chồng, N và H1 đồng ý. Oán dẫn đường đưa N và H1 đi theo lộ trình lần thứ nhất sang Trung Quốc, chi phí đi lại do Oán chi trả. Sau khi sang Trung Quốc, N đi làm thuê cùng chồng O, còn H1 được anh em nhà chồng của Tòng Thị Y giới thiệu đến chung sống như vợ chồng với người đàn ông tên Xiêu P2, khoảng 40 tuổi, trú tại Đ, N, N, thành phố N, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc. Gia đình Xiêu P2 đưa cho O 3.000 NDT (quy đổi ra tiền Việt Nam khoảng 8.000.000 đồng) để gửi cho gia đình nhà H1 ở Việt Nam và tiền công mai mối, chi phí đi lại của Hiêng từ Việt Nam sang Trung Quốc. Số tiền này, O mua quà, đồ ăn để cảm ơn nhà chồng Y hết khoảng 300 NDT (*vì H1 ở nhà Y một thời gian*) và trừ chi phí đi lại, O đã đưa trực tiếp cho bà Lương Thị G (mẹ của H1) 3.000.000 đồng.

Lần thứ ba: Khoảng tháng 3/2007, O cùng với Tòng Văn N đi từ Trung Quốc về bản K, xã M, huyện S, tỉnh Sơn La. Sau đó, O rủ anh trai ruột là Tòng Văn D1, sinh năm 1969 và Cà Thị T1, sinh năm 1983, đều trú tại bản Khá, xã M, huyện S, tỉnh Sơn La đi làm thuê ở Trung Quốc, D1 và T1 đều đồng ý. Oán đưa N, D1 và T1 đi theo lộ trình (như lần thứ nhất và lần thứ 2), chi phí đi lại do Diên, N, T1 tự chi trả. Sau khi sang Trung Quốc, D1 và N đi làm thuê ở tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc (được một tháng thì tự quay về Việt Nam). Còn T1, O bảo sẽ giới thiệu T1 cho những người đàn ông ở Trung Quốc để lấy làm chồng nhưng T1 không đồng ý. Oán và T1 xảy ra mâu thuẫn, sau đó T1 đã tự quay về Việt Nam.

Sau khi về Việt Nam Cà Thị Tuyết nghi Tòng Thị O định bán Tuyết nên ngày 10/6/2007 làm đơn tố cáo gửi Công an xã M, huyện S, tỉnh Sơn La. Lương Văn H2, sinh năm 1974, trú tại bản Khá, xã M, huyện S, tỉnh Sơn La (*anh ruột Lương Thị H1*) nghi Lương Thị H1 bị Tòng Thị O lừa đưa sang Trung Quốc nên cũng làm đơn tố giác Tòng Thị O gửi Đồn Biên phòng M-Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh S.

Lần thứ tư: Khoảng tháng 02/2010, Tòng Thị O cùng với Tòng Thị Y và Lương Thị H1 trở về bản Khá, xã M, huyện S, tỉnh Sơn La để thăm gia đình. Oán rủ em gái ruột là Tòng Thị I, sinh năm 1988, trú tại bản Khá, xã M, huyện S, tỉnh Sơn La sang Trung Quốc để trông con nhỏ cho O, I đồng ý. Trên đường đi sang

Trung Quốc, khi đi đến bến xe khách S, thị xã S, tỉnh Sơn La, thì bị cơ quan chức năng phát hiện, mời làm việc. Sau đó, O trốn sang Trung Quốc một mình đi làm thuê tại huyện S, tỉnh Quảng Tây, Trung Quốc đến khi bị bắt giữ theo Lệnh truy nã.

Tại bản cáo trạng số: 31/CT-VKSSL-P1 ngày 17/3/2025 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La đã truy tố bị cáo Tòng Thị O về tội: “*Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài và ở lại nước ngoài trái phép*”. được quy định tại khoản 2 Điều 275 của Bộ luật Hình sự năm 1999.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La giữ nguyên quyết định truy tố, phát biểu trình bày lời luận tội, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ hình phạt, nhân thân và đề nghị Hội đồng xét xử: Tuyên bố bị cáo Tòng Thị O phạm tội “*Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài và ở lại nước ngoài trái phép*”

Áp dụng khoản 2 Điều 275; điểm o, điểm p khoản 1, 2 Điều 46; điều 47 của Bộ luật hình sự năm 1999: Đề nghị xử phạt bị cáo Tòng Thị O từ 04 (bốn) đến 05 (năm) năm tù.

Vật chứng vụ án: Không;

Về án phí: Miễn án phí hình sự sơ thẩm cho Bị cáo theo quy định.

Lời bào chữa của Luật sư bào chữa cho bị cáo nhất trí như quyết định truy tố và lời luận tội của đại diện Viện kiểm sát về tội danh, điều luật áp dụng đối với bị cáo là đúng người đúng tội, đúng quy định của pháp luật. Sau khi phạm tội bị cáo Tòng Thị O thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; tiền án, tiền sự; không và tự thú nhận hành vi phạm tội trước đó của bị cáo. Ngoài ra bị cáo còn là dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, chỉ vì muốn thoát khỏi cuộc sống khó khăn nên mới thực hiện hành vi phạm tội. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm o, p khoản 1, 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự 1999, cho bị cáo được hưởng mức hình phạt thấp nhất mà vị đại diện Viện kiểm sát đề nghị áp dụng đối với bị cáo

Bị cáo Tòng Thị O nhất trí như lời bào chữa của Luật sư bào chữa và không có ý kiến bổ sung gì.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên; Viện kiểm, Kiểm sát viên, trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục, quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, người bào chữa cho bị cáo, người đại diện hợp pháp của bị hại, các bị hại và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2] Về hành vi phạm tội của bị cáo Tòng Thị O:

Xét lời khai nhận tội của bị cáo tại phiên tòa, tại cơ quan điều tra; phù hợp với

người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ khác đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án. Như vậy, có đủ cơ sở kết luận trong khoảng thời gian từ năm 2005 đến năm 2010, bị cáo Tòng Thị O đã có hành vi tổ chức, hướng dẫn, sắp xếp 04 lần vượt biên trái phép cho 07 người gồm Tòng Thị Y, Cà Thị P1, Tòng Văn N, Lương Thị H1, Tòng Văn D2, Cà Thị T1 và Tòng Thị I đều trú tại xã M, huyện S, tỉnh Sơn La và ở lại Trung Quốc để lao động, sinh sống trái phép, cụ thể:

Lần thứ nhất: Khoảng cuối năm 2005, Tòng Thị O đã trực tiếp tổ chức đưa 02 người Việt Nam trốn sang Trung Quốc trái phép qua biên giới tỉnh Lạng Sơn, gồm chị Tòng Thị Y và chị Cà Thị P1.

Lần thứ hai: Khoảng đầu năm 2007, O đã tổ chức đưa 02 người Việt Nam trốn sang Trung Quốc trái phép qua biên giới tỉnh Lạng Sơn, gồm Tòng Văn N và Lương Thị H1.

Lần thứ ba: Khoảng tháng 3/2007, O đã tổ chức đưa 02 người Việt Nam trốn sang Trung Quốc trái phép qua biên giới tỉnh Lạng Sơn, gồm Tòng Văn D1 và Cà Thị Tuyết .

Lần thứ tư: Khoảng tháng 2/2010, O đã tổ chức đưa 01 người Việt Nam trốn sang Trung Quốc trái phép qua biên giới tỉnh Lạng Sơn là Tòng Thị I1.

Hành vi nhiều lần tổ chức cho 07 người trốn đi nước ngoài trái phép như đã nêu trên của Tòng Thị O đã có đủ cơ sở kết luận bị cáo phạm và tội “ Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài trái phép” quy định tại Điều 275 của Bộ luật hình sự năm 1999

[3] Về tình tiết định khung hình phạt đối với bị cáo Tòng Thị O: Trong khoản thời gian từ năm 2005 đến năm 2010, bị cáo Tòng Thị O đã nhiều lần tổ chức cho 07 người trốn đi nước ngoài trái phép. Hành vi phạm tội của bị cáo đã vi phạm tình tiết định khung hình phạt “*Phạm tội nhiều lần hoặc gây hậu quả nghiêm trọng hoặc rất nghiêm trọng, thì bị phạt tù từ năm năm đến mười hai năm*” quy định tại khoản 2 Điều 275 của Bộ luật hình sự năm 1999. Như quyết định truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sơn La là có căn cứ đúng quy định của pháp luật.

[4] Về tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo: Hành vi phạm tội của bị cáo thuộc trường hợp rất nghiêm trọng, gây nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến chế độ quản lý hành chính của Nhà nước; ảnh hưởng đến quan hệ ngoại giao với nước láng giềng, ảnh hưởng xấu đến trật tự trị an xã hội tại địa phương. Do đó, cần xử phạt bị cáo với một mức án tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo nhằm răn đe giáo dục và phòng ngừa chung.

[5] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và hình phạt áp dụng đối với bị cáo Tòng Thị O.

Về nhân thân: bị cáo Tòng Thị O không có tiền án, tiền sự;

Tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Không;

Tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự; Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn; bị cáo đã tự thú về hành vi trước đó của bị cáo, có bố để là ông

Tòng Văn Đ được tặng thưởng huy chương kháng chiến Hạng nhì là những tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo được quy định tại điểm r, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017. Do bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, áp dụng điều 54 BLHS xử phạt dưới mức thấp của khung hình phạt được áp dụng, đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm bồi thường dân sự: Không;

[7] Đối với những nội dung liên quan đến vụ án:

Đối với hành vi xuất cảnh, nhập cảnh trái phép của 07 người được Tòng Thị O đưa đi sang Trung Quốc trái phép cùng Tòng Thị O nhưng chưa bị xử phạt hành chính lần nào, do vậy hành vi của các trường hợp này không cấu thành tội “*Vi phạm quy định về xuất cảnh, nhập cảnh*” quy định tại Điều 347 Bộ luật hình sự. Căn cứ hành vi vi phạm, xác định các trường hợp này đã có hành vi “*Qua lại biên giới quốc gia mà không làm thủ tục xuất cảnh, nhập cảnh theo quy định*”, vi phạm điểm a khoản 3 Điều 17, Nghị định số 167/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ, quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Tuy nhiên, căn cứ Điều 6, Luật xử lý vi phạm hành chính năm 2012, xác định hành vi vi phạm của các trường hợp này đã hết thời hiệu xử phạt hành chính nên không đề nghị cơ quan chức năng xử lý hành chính.

Đối với Cà Thị T1 khai bị O đe dọa và nghi bị lừa bán sang Trung Quốc. Quá trình điều tra không xác định O có dấu hiệu bán bạc, thỏa thuận, cưỡng ép, lừa dối nhằm mục đích mua bán người. Cơ quan điều tra đã nhiều lần triệu tập T1 để đối chất ,tuy nhiên, T1 không có mặt. Ngoài lời khai của T1 không có tài liệu, chứng cứ nào khác. Vì vậy, hành vi của Tòng Thị O không cấu thành tội “Mua bán người” theo quy định tại Điều 119 Bộ luật hình sự năm 1999 (nay Điều 150 Bộ luật hình sự năm 2015).

Đối với số tiền 3.000 nhân dân tệ liên quan đến việc lấy chồng Trung Quốc của Lương Thị H1, sự việc diễn ra ở Trung Quốc, O khai gia đình chồng Trung Quốc của H1 tự nguyện đưa tiền để gửi cho gia đình H1, trả chi phí đi lại cảm ơn người mai mối của H1, O không được hưởng lợi. Hiêng khai không biết nội dung này, vì vậy coi đây là một tình tiết trong vụ án.

Đối với người phụ nữ tên X1, T2 theo lời khai của O là những người đưa O xuất cảnh và lấy chồng Trung Quốc, quá trình điều tra O không biết họ và địa chỉ của X1, T2 nên không có căn cứ điều tra, xác minh.

[8] Vật chứng của vụ án: không có;

[9] Về án phí: Do bị cáo là người dân tộc thiểu số, sống ở vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, nên bị cáo không phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định.

[10] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 275 của Bộ luật hình sự năm 1999; điểm r, điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điều 54 Bộ luật Hình sự 2015 sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Tuyên bố bị cáo Tòng Thị O phạm tội “ *Tổ chức người khác trốn đi nước ngoài và ở lại nước ngoài trái phép*”.

Xử phạt bị cáo Tòng Thị O 04 (B) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù được tính từ ngày bị cáo bị tạm giữ, tạm giam là ngày 18/9/2024.

2. Về án phí: Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016 UBTVQH 14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bị cáo Tòng Thị O không phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Bị cáo Tòng Thị O; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (là ngày 08/5/2025). Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo thủ tục hợp lệ./.

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Sơn La;
- Công an tỉnh Sơn La
- Trại tạm giam Công an tỉnh Sơn La;
- Cục THADS tỉnh Sơn La;
- Bị cáo, người tham gia tố tụng;
- Lưu HS-VA và án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Đinh Thị Mai Lan